

升舱奖励里程兑换表

里程兑换适用于单程行程，自2026年6月1日起生效

航线	奖励季	升级至商务舱				升级至豪华经济舱	
		从灵活 经济舱 YBM	从标准经 济舱 SHKL	从经济 舱 Lite Q ⁽³⁾ NR	从优惠 经济舱 WZU	从灵活 经济舱 YBM	从标准经 济舱 (SHKL) ³
越南 1 区 ⁽¹⁾ (少于 400 英里)	常规期	5.000	9.000		4.000	3.000	4.000
	高峰期	6.000	10.000		4.000	3.000	5.000
越南 2 区 ⁽²⁾ (400 英里及以上)	常规期	12.000	17.000		9.000	5.000	7.000
	高峰期	13.000	18.000		10.000	6.000	8.000
河内 - 万象 / 琅勃拉邦 胡志明市 - 金边 / 暹粒 岷港 - 暹粒	常规期	10.000	13.000	16.000			
	高峰期	11.000	14.000	17.000			
河内 - 暹粒 / 金边 万象 - 金边 琅勃拉邦 - 暹粒 胡志明市 - 万象	常规期	15.000	17.000	20.000			
	高峰期	17.000	19.000	22.000			
越南 - 印度尼西亚 / 缅甸 / 菲律宾 / 新加坡 / 泰国	常规期	16.000	20.000	24.000			
	高峰期	16.000	20.000	24.000			
行程：越南 - 马来西亚	常规期	16.000	20.000	24.000			
	高峰期	16.000	20.000	24.000			
行程：马来西亚 - 越南	常规期	18.000	22.000	26.000			
	高峰期	18.000	22.000	26.000			
越南 - 中国 / 澳门 (中国) / 台北 / 台中 / 高雄	常规期	50.000	54.000	58.000			
	高峰期	52.000	56.000	60.000			
越南 - 香港 (中国)	常规期	52.000	56.000	60.000			
	高峰期	54.000	58.000	62.000			

越南 - 韩国	常规期	30.000	40.000	45.000			
	高峰期	32.000	42.000	47.000			
越南 - 日本	常规期	40.000	55.000	60.000	30.000	25.000	30.000
	高峰期	40.000	55.000	60.000	30.000	30.000	35.000
行程：越南 - 印度/斯里兰卡	常规期	25.000	30.000	35.000	20.000	13.000	15.000
	高峰期	30.000	35.000	40.000	25.000	13.000	15.000
行程：印度/斯里兰卡 - 越南	常规期	38.000	44.000	50.000	33.000	13.000	15.000
	高峰期	43.000	49.000	55.000	38.000	13.000	15.000
越南 - 澳大利亚	常规期	100.000	110.000	120.000	80.000	40.000	50.000
	高峰期	115.000	125.000	135.000	90.000	45.000	55.000
越南 - 俄罗斯	常规期	100.000	110.000	120.000	75.000	40.000	45.000
	高峰期	120.000	130.000	140.000	85.000	50.000	55.000
行程：越南 - 英国	常规期	113.000	123.000	133.000	93.000	38.000	48.000
	高峰期	123.000	133.000	143.000	103.000	46.000	56.000
行程：英国 - 越南	常规期	120.000	130.000	140.000	100.000	42.000	52.000
	高峰期	130.000	140.000	150.000	110.000	50.000	60.000
行程：越南 - 德国 / 意大利 / 荷兰的行程	常规期	115.000	125.000	135.000	95.000	40.000	50.000
	高峰期	125.000	135.000	145.000	105.000	48.000	58.000
行程：德国 / 意大利 / 荷兰的行程 - 越南	常规期	118.000	128.000	138.000	98.000	41.000	51.000
	高峰期	128.000	138.000	148.000	108.000	49.000	59.000
行程：越南 - 法国	常规期	115.000	125.000	135.000	95.000	40.000	50.000
	高峰期	125.000	135.000	145.000	105.000	48.000	58.000
行程：法国 - 越南	常规期	118.000	128.000	138.000	98.000	41.000	51.000
	高峰期	128.000	138.000	148.000	108.000	49.000	59.000
行程：越南 - 丹麦	常规期	105.000	115.000	125.000	90.000	35.000	45.000

	高峰期	115.000	125.000	135.000	100.000	43.000	53.000
行程：丹麦 - 越南	常规期	109.000	119.000	129.000	94.000	36.000	46.000
	高峰期	119.000	129.000	139.000	104.000	44.000	54.000
越南 - 美国	常规期	176.000	196.000	206.000	146.000	56.000	66.000
	高峰期	206.000	226.000	236.000	166.000	71.000	81.000

备注：

- 仅适用于符合升舱条件的已购机票；奖励机票及折扣机票不适用于升舱。
- 升舱所需里程已包含税费差额，会员无需以现金方式另行支付任何税费（分公司出票服务费除外）。
- 仅在确认有公务舱（订座舱位 O）或豪华经济舱（订座舱位 U）可用座位时，方可办理升舱。
- 在值机时，会员可在以下机场使用里程为越南国内航班办理升舱：内排机场（河内）、岘港机场、新山一机场（胡志明市），按标准里程扣减并可能需支付额外服务费（如适用）。

（1）“越南 1 区”指航程距离少于 400 英里的航线，例如：

- Hanoi 和 Dien Bien / Da Nang / Dong Hoi / Hue / Vinh,...
- Ho Chi Minh City 和 Buon Ma Thuot / Chu Lai / Con Dao / Da Nang / Da Lat / Hue / Nha Trang / Pleiku / Phu Quoc / Rach Gia / Quy Nhon / Tuy Hoa,...
- Da Nang 和 Buon Ma Thuot / Da Lat / Hai Phong / Nha Trang / Pleiku / Thanh Hoa / Vinh / Van Don,...
- Da Lat 和 Can Tho / Hue / Phu Quoc,...
- Buon Ma Thuot 和 Nha Trang / Phu Quoc,...
- Can Tho 和 Buon Ma Thuot / Con Dao / Phu Quoc, ...
- Hai Phong 和 Dien Bien, ...
- Nha Trang 和 Phu Quoc, ...

（2）“越南 1 区”指航程距离为 400 英里或以上的航线，例如：

- Hanoi 和 Buon Ma Thuot / Da Lat / Chu Lai / Can Tho / Ho Chi Minh City / Nha Trang / Pleiku / Phu Quoc / Quy Nhon / Tuy Hoa, ...
- Ho Chi Minh City 和 Dong Hoi / Hai Phong / Thanh Hoa / Vinh / Van Don / Dien Bien, ...
- Hai Phong 和 Buon Ma Thuot / Da Lat / Can Tho / Nha Trang / Phu Quoc, ...
- Da Nang 和 Can Tho / Phu Quoc, ...
- Thanh Hoa 和 Buon Ma Thuot / Da Lat / Phu Quoc,...
- Vinh 和 Buon Ma Thuot / Da Lat / Can Tho / Nha Trang / Phu Quoc, ...
- Hue 和 Phu Quoc, ...

（3）在越南与欧洲、澳大利亚、美国及中国之间的航线上，订座舱位 Q 归属于 经济舱经典(Economy Classic) 票价组。